Đặc tả Use Case Quản lý kho sản phẩm

|  |
| --- |
| Usecase: Quản lý kho sản phẩm  Usecase ID: QuanLyKhoSanPham  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên quản lý thông tin về kho sản phẩm, bao gồm thêm, xóa, sửa thông tin sản phẩm.  Mối quan hệ:   * Tác nhân chính: Nhân viên * Include: Thêm, xóa, sửa sản phẩm   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên đăng nhập hệ thống. 2. Nhân viên chọn tab "Quản lý kho sản phẩm". 3. Hệ thống hiển thị danh sách sản phẩm trong kho. 4. Nhân viên thực hiện các thao tác thêm, xóa, sửa sản phẩm. 5. Hệ thống cập nhật thông tin sản phẩm trong kho. 6. Nhân viên thoát khỏi hệ thống.   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Hệ thống có dữ liệu về kho sản phẩm.   Hậu điều kiện:   * Thông tin sản phẩm trong kho đã được cập nhật.   Dòng sự kiện phụ:  Thêm, xóa, sửa sản phẩm:   1. Nhân viên chọn sản phẩm cần thêm, xóa, sửa. 2. Hệ thống hiển thị form thêm, xóa, sửa sản phẩm. 3. Nhân viên nhập thông tin sản phẩm cần thêm, xóa, sửa. 4. Hệ thống thực hiện thêm, xóa, sửa sản phẩm. 5. Hệ thống cập nhật danh sách sản phẩm trong kho. |

Đặc tả Use Case Quản lý tài khoản khách hàng VIP

|  |
| --- |
| Usecase: Quản lý tài khoản khách hàng VIP  Usecase ID: QuanLyTaiKhoanKhachHangVIP  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên quản lý thông tin về tài khoản khách hàng VIP, bao gồm thêm, xóa, sửa thông tin khách hàng.  Mối quan hệ:   * Tác nhân chính: Nhân viên * Include: Thêm, xóa, sửa khách hàng   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên đăng nhập hệ thống. 2. Nhân viên chọn tab "Quản lý tài khoản khách hàng VIP". 3. Hệ thống hiển thị danh sách khách hàng VIP. 4. Nhân viên thực hiện các thao tác thêm, xóa, sửa khách hàng VIP. 5. Hệ thống cập nhật thông tin khách hàng VIP trong hệ thống. 6. Nhân viên thoát khỏi hệ thống.   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Hệ thống có dữ liệu về khách hàng VIP.   Hậu điều kiện:   * Thông tin khách hàng VIP trong hệ thống đã được cập nhật.   Dòng sự kiện phụ:  Thêm, xóa, sửa khách hàng VIP:   1. Nhân viên chọn khách hàng VIP cần thêm, xóa, sửa. 2. Hệ thống hiển thị form thêm, xóa, sửa khách hàng VIP. 3. Nhân viên nhập thông tin khách hàng VIP cần thêm, xóa, sửa. 4. Hệ thống thực hiện thêm, xóa, sửa khách hàng VIP. 5. Hệ thống cập nhật danh sách khách hàng VIP trong hệ thống. |

Đặt tả Use Case Quản lý đơn đặt hàng

|  |
| --- |
| Usecase: Quản lý đơn đặt hàng  Usecase ID: QuanLyDonDatHang  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên quản lý thông tin về đơn đặt hàng, bao gồm tạo mới, theo dõi, hủy đơn đặt hàng.  Mối quan hệ:   * Tác nhân chính: Nhân viên * Include: Tạo mới đơn đặt hàng, Theo dõi đơn đặt hàng, Hủy đơn đặt hàng   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên đăng nhập hệ thống. 2. Nhân viên chọn tab "Quản lý đơn đặt hàng". 3. Hệ thống hiển thị danh sách đơn đặt hàng. 4. Nhân viên thực hiện các thao tác tạo mới, theo dõi, hủy đơn đặt hàng. 5. Hệ thống cập nhật trạng thái đơn đặt hàng trong hệ thống. 6. Nhân viên thoát khỏi hệ thống.   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Hệ thống có dữ liệu về đơn đặt hàng.   Hậu điều kiện:   * Thông tin đơn đặt hàng trong hệ thống đã được cập nhật. * Lưu ý: * Trong trường hợp đơn đặt hàng có trạng thái "Đã hủy", nhân viên không thể thực hiện các thao tác tạo mới, theo dõi, hủy đơn đặt hàng.   Dòng sự kiện phụ:  Tạo mới đơn đặt hàng:   1. Nhân viên chọn khách hàng cần tạo đơn đặt hàng. 2. Hệ thống hiển thị thông tin khách hàng. 3. Nhân viên nhập thông tin sản phẩm cần mua. 4. Hệ thống tính toán tổng giá trị đơn đặt hàng. 5. Nhân viên xác nhận thông tin đơn đặt hàng. 6. Hệ thống tạo mới đơn đặt hàng. 7. Hệ thống cập nhật trạng thái đơn đặt hàng thành "Chưa thanh toán".   Theo dõi đơn đặt hàng:   1. Nhân viên chọn đơn đặt hàng cần theo dõi. 2. Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết của đơn đặt hàng.   Hủy đơn đặt hàng:   1. Nhân viên chọn đơn đặt hàng cần hủy. 2. Hệ thống hiển thị thông tin đơn đặt hàng. 3. Nhân viên xác nhận hủy đơn đặt hàng. 4. Hệ thống hủy đơn đặt hàng. 5. Hệ thống cập nhật trạng thái đơn đặt hàng thành "Đã hủy". |

Đặt tả Use Case Thanh toán

|  |
| --- |
| Usecase: Thanh toán  Usecase ID: ThanhToan  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên thực hiện thanh toán cho đơn đặt hàng.  Mối quan hệ:   * Tác nhân chính: Nhân viên * Include: Tạo hóa đơn   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên đăng nhập hệ thống. 2. Nhân viên chọn tab "Thanh toán". 3. Hệ thống hiển thị danh sách đơn đặt hàng chưa thanh toán. 4. Nhân viên chọn đơn đặt hàng cần thanh toán. 5. Hệ thống hiển thị thông tin đơn đặt hàng. 6. Nhân viên nhập thông tin thanh toán. 7. Hệ thống thực hiện thanh toán. 8. Hệ thống cập nhật trạng thái đơn đặt hàng thành "Đã thanh toán". 9. Nhân viên thoát khỏi hệ thống.   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Đơn đặt hàng chưa được thanh toán.   Hậu điều kiện:   * Đơn đặt hàng đã được thanh toán.   Dòng sự kiện phụ:  Tạo hóa đơn:   1. Hệ thống tự động tạo hóa đơn dựa trên thông tin đơn đặt hàng. 2. Nhân viên kiểm tra thông tin hóa đơn. 3. Nhân viên lưu hóa đơn.   Lưu ý:   * Trong trường hợp đơn đặt hàng có giá trị lớn, nhân viên cần xác nhận thông tin thanh toán với khách hàng trước khi thực hiện thanh toán. |

Đặt tả Use Case Thêm, xóa, sửa sản phẩm

|  |
| --- |
| Usecase: Thêm, xóa, sửa sản phẩm  Usecase ID: ThemXoaSuaSanPham  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên thêm, xóa, sửa thông tin sản phẩm trong kho.  Mối quan hệ:   * Include trong Use Case Quản lý kho sản phẩm   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên chọn sản phẩm cần thêm, xóa, sửa. 2. Hệ thống hiển thị form thêm, xóa, sửa sản phẩm. 3. Nhân viên nhập thông tin sản phẩm cần thêm, xóa, sửa. 4. Hệ thống thực hiện thêm, xóa, sửa sản phẩm. 5. Hệ thống cập nhật danh sách sản phẩm trong kho.   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Sản phẩm cần thêm, xóa, sửa đã tồn tại trong hệ thống.   Hậu điều kiện:   * Thông tin sản phẩm trong kho đã được cập nhật. * Lưu ý: * Trong trường hợp thêm sản phẩm mới, nhân viên cần nhập đầy đủ các thông tin bắt buộc của sản phẩm. * Trong trường hợp xóa sản phẩm, nhân viên cần xác nhận thông tin sản phẩm trước khi thực hiện xóa. * Trong trường hợp sửa sản phẩm, nhân viên chỉ được sửa các thông tin đã được hệ thống cho phép sửa. |

Đặt tả Use Case Tạo mới đơn đặt hàng

|  |
| --- |
| Usecase: Tạo mới đơn đặt hàng  Usecase ID: TaoMoiDonDatHang  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên tạo mới đơn đặt hàng cho khách hàng.  Mối quan hệ:   * Include trong Use Case Quản lý đơn đặt hàng   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên chọn khách hàng cần tạo đơn đặt hàng. 2. Hệ thống hiển thị thông tin khách hàng. 3. Nhân viên nhập thông tin sản phẩm cần mua. 4. Hệ thống tính toán tổng giá trị đơn đặt hàng. 5. Nhân viên xác nhận thông tin đơn đặt hàng. 6. Hệ thống tạo mới đơn đặt hàng. 7. Hệ thống cập nhật trạng thái đơn đặt hàng thành "Chưa thanh toán".   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Khách hàng đã có tài khoản trong hệ thống.   Hậu điều kiện:   * Đơn đặt hàng mới đã được tạo.   Lưu ý:   * Trong trường hợp khách hàng mới, nhân viên cần tạo tài khoản cho khách hàng trước khi tạo đơn đặt hàng. * Trong trường hợp khách hàng đã có tài khoản, nhân viên cần nhập thông tin tài khoản của khách hàng. * Nhân viên cần nhập đầy đủ thông tin sản phẩm cần mua, bao gồm mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, giá sản phẩm. * Hệ thống sẽ tự động tính toán tổng giá trị đơn đặt hàng dựa trên thông tin sản phẩm đã nhập. * Nhân viên cần xác nhận thông tin đơn đặt hàng trước khi tạo mới. * Hệ thống sẽ cập nhật trạng thái đơn đặt hàng thành "Chưa hoàn thành" sau khi đơn đặt hàng được tạo thành công. |

Đặc tả Use Case Tạo hóa đơn

|  |
| --- |
| Usecase: Tạo hóa đơn  Usecase ID: TaoHoaDon  Tác nhân chính: Nhân viên  Tổng quan: Cho phép nhân viên tạo hóa đơn cho đơn đặt hàng đã được thanh toán.  Mối quan hệ:   * Include trong Use Case Thanh toán   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên chọn đơn đặt hàng cần tạo hóa đơn. 2. Hệ thống hiển thị thông tin đơn đặt hàng. 3. Hệ thống tự động tạo hóa đơn dựa trên thông tin đơn đặt hàng. 4. Nhân viên kiểm tra thông tin hóa đơn. 5. Nhân viên lưu hóa đơn.   Tiền điều kiện:   * Nhân viên đã đăng nhập hệ thống. * Đơn đặt hàng đã được thanh toán.   Hậu điều kiện:   * Hóa đơn đã được tạo.   Lưu ý:   * Hệ thống sẽ tự động tạo hóa đơn dựa trên thông tin đơn đặt hàng, bao gồm thông tin khách hàng, thông tin sản phẩm, tổng giá trị đơn đặt hàng. * Nhân viên cần kiểm tra thông tin hóa đơn trước khi lưu. * Hệ thống sẽ lưu hóa đơn sau khi nhân viên xác nhận. |

Đặc tả Use Case Quản lý hóa đơn hệ thống

|  |
| --- |
| Usecase: QL Hoá đơn  Usecase ID: QLHoadon  Tác nhân chính: Quản lý  Tổng quan: bắt đầu khi nhân viên quản lý thực hiện chọn chức năng Quản lý hoá đơn trên hệ thống, hệ thống sẽ cho phép nhân viên quản lý thực hiện các thao tác  Mối quan hệ:   * Include: Đăng nhập * Extend: Xoá, sửa, thêm hd   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên quản lý chọn chức năng Quản lý hoá đơn trên hệ thống, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các hoá đơn với mỗi hoá đơn sẽ có ma hoá đơn khác nhau hiện hành trên hệ thống. 2. Giao diện quản lý hoá đơn sẽ gồm 1 ô tìm kiếm mã hoá đơn và 1 list danh sách các hoá đơn 3. Khi nhân viên quản lý tìm và muốn xoá, sửa 1 hoá đơn thì sẽ nhập mã hoá đơn vào ô tìm kiếm và hệ thống sẽ trả ra kết quả tìm kiếm, nếu mã hoá đơn không tồn tại thì thực hiện 3.1 4. Sau đó nhân viên sẽ bấm vào hoá đơn hiện ra sau khi tìm kiếm, hệ thống sẽ hiển thị 1 form hoá đơn gồm đầy đủ các thông tin cần thiết kèm theo các button Xoá hoá đơn, Lưu hoá đơn 5. Nhân viên nếu muốn xoá hoá đơn thì bấm chọn Xoá hoá đơn, hệ thống sẽ cảnh báo xem ‘Bạn có chắc chắn muốn xoá hay không ?’ nếu nhân viên đã chắc chắn thì chọn OK, còn không thì chọn Cancel. 6. Nhân viên muốn sửa hoá đơn thì tiến hành thay đổi các thông tị sao cho chính xác sau đó bấm chọn Lưu hoá đơn   Dòng sự kiện phụ:  3.1 Nếu mã hoá đơn không tồn tại thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo ‘Không tìm thấy mã hoá đơn trên hệ thống’  Tiền điều kiện:   1. Hoá đơn phải tồn tại trên hệ thống.   Hậu điều kiện:   1. Trạng thái hệ thống phải sẵn sàng để thực hiện hoạt động tiếp theo |

Đặc tả Use Case Quản lý danh sách nhân viên hệ thống

|  |
| --- |
| Usecase: QL Nhân viên  Usecase ID: QLNVien  Tác nhân chính: Quản lý  Tổng quan: bắt đầu khi nhân viên quản lý thực hiện chọn chức năng Quản lý nhân viên trên hệ thống, hệ thống sẽ cho phép nhân viên quản lý thực hiện các thao tác  Mối quan hệ:   * Tác nhân chính: nhân viên quản lý * Include: đăng nhập (có phân quyền) * Extend: thêm, xoá, sửa danh sách phòng hiện có trong khách sạn   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên quản lý chọn chức năng Quản lý nhân viên trên hệ thống, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các nhân viên hiện hành trên hệ thống 2. Khi nhân viên quản lý muốn thêm nhân viên trên hệ thống thì tiến hàng chọn button Thêm nhân viên phía cuối giao diện của chức năng quản lý nhân viên. 3. Hệ thống sẽ hiển thị form thông tin phòng mới với đầy đủ các mục liên quan như giá, số lượng…, button Lưu nhân viên Mới sau đó nhân viên quản lý sẽ hoàn tất form với đầy đủ các thông tin bắc buộc 4. Sau đó bấm vào button Lưu nhân viên Mới, hệ thống sẽ lưu nhân viên sau đó hiển thị thông báo ‘Thêm nhân viên thành công’ kèm theo button Xem lại nhân viên 5. Nhân viên quản lý sẽ bấm vào để kiểm tra hoặc không để xem thông tin có bị sai hay không, nếu có thực hiện 5.1 6. Hệ thống sẽ tải lại giao diện và sẽ xuất hiện thêm 1 nhân viên mới 7. Nếu nhân viên muốn tiến hành xoá 1 nhân viên nào đó thì bấm chọn vào nhân viên đó, hệ thống sẽ hiển thị form thông tin nhân viên kèm theo 2 button Lưu thông tin , Xoá nhân viên 8. Nhân viên quản lý sẽ bấm chọn button Xoá nhân viên, hệ thống sẽ xuát hiện thông báo ‘Bạn muốn xoá nhân viên’ kèm theo 2 button Xác nhận và Huỷ 9. Nhân viên bấm Xác nhận, hệ thống sẽ đóng form và tải lại giao diện và sẽ mất nhân viên muốn xoá ban đầu.   Dòng sự kiện phụ:  5.1 Nếu kiểm tra lại và thấy thông tin sai sót:  - Sửa lại thông tin và sau đó bấm Lưu thông tin  Tiền điều kiện:   1. Khi xoá 1 nhân viên thì nhân viên đó phải có đủ thông tin và có tồn tại trên hệ thống.   Hậu điều kiện:   1. Trạng thái hệ thống phải sẵn sàng để chuẩn bị cho hoạt động tiếp theo |

Đặc tả Use Case Thống kê hệ thống

|  |
| --- |
| Usecase: Thống kê  Usecase ID: ThongKe  Tác nhân chính: Quản lý  Tổng quan: bắt đầu khi nhân viên quản lý chọn vào chức năng thống kê trên hệ thống, hệ thống sẽ cho phép nhân viên thực hiện các thao tác thống kê.  Mối quan hệ:   * Include: Đăng nhập * Extend: thống kê theo ngày, tháng, năm   Dòng sự kiện chính:   1. Nhân viên bấm chọn vào chức năng thống kê, hệ thống sẽ trả ra các biểu đô thống kê doanh thu của cửa hàng theo ngày, tháng, năm dựa trên số hoá đơn hiện hành.   Dòng sự kiện phụ:  Tiền điều kiện:  Hậu điều kiện: |

Đặc tả Use Case Phân quyền hệ thống

|  |
| --- |
| Usecase: Phân quyền  Usecase ID: PhanQuyen  Tác nhân chính: Quản trị hệ thống  Tổng quan: Admin sử dụng usecase này để phân quyền cho nhân viên và quản lý.  Mối quan hệ:   * Tác nhân chính: quản trị hệ thống (admin) * Include: đăng nhập * Extend:   Dòng sự kiện chính:   1. Admin chọn chức năng phân quyền trên hệ thống, hệ thống sẽ hiển thị form phân quyền gồm tài khoản và các nhóm quyền được kiệt kê đầy đủ kèm theo button Lưu tài khoản 2. Admin chọn người dùng muốn phân quyền và chọn các chức năng, quyền hạn truy cập của người dùng đó. 3. Sau khi phân quyền cho người dùng, admin chọn click vào button Lưu tài khoản, hệ thống sẽ lưu các thay đổi đấy sau đó đóng form phân quyền kèm theo dòng thông báo ‘Đã lưu phân quyền thành công’ 4. Kết thúc usecase và hệ thống trở lại trạng thái sẵn sàng.   Dòng sự kiện phụ:   1. Thông tin tài khoản admin nhập vào không hợp lệ hệ thống sẽ báo lỗi theo từng trường hợp.   Tiền điều kiện:  Hậu điều kiện:   1. Trạng thái hệ thống phải sẵn sàng cho hoạt động tiếp theo. |